

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Tranh chấp đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1952; bà Hồ Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn C, H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà B: ông Hồ Hữu S, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Quốc H2, công chức Địa chính, vắng mặt.

3.3. ông Võ Văn S1, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Q, có đơn xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Lê Thị H, Lê Thị C, Hồ Văn T, Hoàng Văn C1, Hoàng Văn L2, Nguyễn Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và trình bày của bà Lê Thị H, ông Nguyễn Thanh L, bà Lê Thị C, ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1, ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1, ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thể hiện:

Năm 1992 thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B về việc trồng cây chắn cát ven biển xã Đ, các nguyên đơn đã trồng cây dương liễu trên các thửa đất số 4, 5, 6 tờ bản đồ số 6 xã Đ, huyện B và chăm sóc, sử dụng đất cho đến nay. Trong đó, bà H sử dụng 1.410m² đất, ông L sử dụng 600m² đất, bà C sử dụng 600m² đất, vợ chồng ông T sử dụng 510m² đất, vợ chồng ông C1 sử dụng 1.274m² đất và vợ chồng ông L2 sử dụng 3.180m² đất.

Năm 1995 ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B thực hiện trồng cây liền kề các thửa đất của các nguyên đơn. Năm 1997 ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B đã kê khai và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số H 865471 ngày 15/01/1997 với diện tích 13.985m² tại thửa đất số 4, 5 và 6, tờ bản đồ số 06 xã Đ, chồng lên toàn bộ diện tích các nguyên đơn đang sử dụng.

Để đảm bảo quyền lợi của mình các nguyên đơn yêu cầu ông H1, bà B trả lại đất và huỷ GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 của UBND huyện B cấp cho ông H1, bà B với diện tích 13.985m² tại thửa đất số 4, 5 và 6, tờ bản đồ số 06 xã Đ, do chồng lên toàn bộ diện tích đất của các nguyên đơn đang sử dụng.

2. Tại Bản trình bày ý kiến, biên bản hoà giải và trình bày của ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B (bị đơn) trình bày:

Năm 1994, vợ chồng bị đơn từ tỉnh Đắk Lắk về xã Đ. Do có nhiều bãi cát chưa trồng cây nên bị đơn đã trồng cây dương và cây dứa ven biển. Năm 1995 có dự án trồng rừng phòng hộ ven biển Đức Trạch của UBND huyện B, bị đơn được giao 07 ha đất và được hỗ trợ 02 tạ gạo cùng cây trồng để thực hiện dự án. Ngoài số đất được giao bị đơn còn trồng dặm thêm 04 ha đất liền kề. Năm 1996 bị đơn làm Đơn gửi UBND xã Đ do ông Hồ D làm Chủ tịch xét duyệt và UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 với diện tích 13.985m² tại thửa đất số 4,

5 và 6, tờ bản đồ số 06 xã Đ. Còn thửa đất khác được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 15/01/1997 với diện tích 20.000m² giao cho con trai Nguyễn Thanh L. Hiện tại trên đất bị đơn có trồng cây và sử dụng ổn định từ năm 1994 cho đến nay, không có tranh chấp. Năm 2020 bị đơn viết giấy chuyển nhượng cho ông Võ Văn S1 toàn bộ diện tích được cấp trong GCNQSDĐ. Do đó bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của các nguyên đơn.

3. Tại Công văn số 574/UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung:

Ngày 16/4/1996 ông Nguyễn Thanh H1 có Đơn xin nhận đất trồng đồi núi trọc và mặt nước hoang để sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Trên cơ sở Đơn của ông H1, UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ cho ông H1 tại các thửa đất số 4, 5, 6, tờ bản đồ số 6 xã Đ có diện tích 13.985m², cụ thể: thửa đất số 04 có diện tích 8.500m²; thửa đất số 05 có diện tích 2.830m²; thửa đất số 06 có diện tích 2.655m². Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

4. Nội dung Đơn và trình bày của ông Võ Văn S1 thể hiện:

Ngày 27/02/2020 ông đã lập giấy viết tay nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 4, 5, 6, tờ bản đồ số 6 xã Đ của ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B với diện tích 13.985m². Diện tích đất này đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 mang tên ông Nguyễn Thanh H1. Ngày 25/3/2021 hai bên mới chính thức lập Hợp đồng chuyển nhượng và được Văn phòng C2 tỉnh Quảng Bình chứng thực. Hợp đồng hai bên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

5. Nội dung Công văn số 50/UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của UBND xã Đ thể hiện:

ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 tại các thửa đất số 4 có diện tích 8.500m², thửa đất số 5 có diện tích 2.830m² và thửa đất số 6 có diện tích 2.665m² thuộc tờ bản đồ số 6 xã Đ. Nay đổi thành các thửa đất số 116, 72, 73, 74, 75, 78, 79, 80 và 81 thuộc tờ bản đồ số 9 xã Đ. Nguồn gốc các thửa đất là đất quy hoạch theo dự án PAM 4304 được thiết kế, nghiệm thu và giao đất trồng rừng cho ông H1, bà B ở xã Đ. Tại xã Đ thời điểm đó chỉ giao đất trồng rừng theo dự án PAM 4304 cho ông H1, bà B ở thôn Đ và ông Nguyễn Văn H3 ở thôn B, xã Đ. Ngày 16/4/1996 ông Nguyễn Thanh H1 có Đơn xin nhận đất trồng đồi trọc và mặt nước hoang để sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Trên cơ sở Đơn của ông H1, UBND xã Đ (lúc đó ông Hồ D là Chủ tịch) đã ký vào Đơn đề nghị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ và ông Nguyễn Thanh H1 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997.

Việc các nguyên đơn có trồng cây tại thời điểm khi thực hiện dự án PAM 4304 hay không thì UBND xã Đ không rõ. Tuy nhiên, qua xác minh và xác nhận của một số bà con nhân dân thôn Đ, trong đó có trưởng thôn và Bí thư chi bộ thì tại thời điểm năm 1992 (trước khi ông H1, bà B được cấp GCNQSDĐ) các nguyên đơn có trồng cây trên khu vực đất mà sau này ông H1 được cấp GCNQSDĐ. Vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 34; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 104; Điều 126; Điều 136 và Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Lê Thị H về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 1.410m² đất tại thửa đất số 04 và 06 tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, 72 và 75, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 600m² đất tại thửa đất số 06 tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

3. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Lê Thị C về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 600m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

4. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1 về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 510m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

5. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1 về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 1.274m² đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

6. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 3.180m² đất tại thửa đất số 04, 05, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 74, 78, 79, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H, ông Nguyễn Thanh L, bà Lê Thị C, vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1; vợ chồng ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1 và vợ chồng ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N về việc hủy GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2023 nguyên đơn *Lê Thị H, Lê Thị C, Hồ Văn T, Phan Thị L1, Hoàng Văn C1, Phan Thị T1, Hoàng Văn L2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thanh L* kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, các nguyên đơn bổ sung: bị đơn trồng rừng không phải theo dự án PAM. Hồ sơ giao đất cho bị đơn không đúng, đủ theo quy định của pháp luật (không có quyết định giao đất tại hiện trường, không có Biên bản cắm mốc). Đơn xin đất chỉ ghi xin đất bờ biển, không cụ thể, không có tứ cận và địa phương không tham gia nơi có đất giao là không đúng. Việc giao đất chồng lấn, không đúng diện tích. Đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của các nguyên đơn là trong thời hạn luật định. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, có một số nguyên đơn có kháng cáo nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, xét thấy nội dung kháng cáo của các nguyên đơn là như nhau. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với cả kháng cáo của người vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận Đơn khởi kiện của các nguyên đơn. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi tuyên án sơ thẩm. Ngày 10/7/2023 nguyên đơn *Lê Thị H, Lê Thị C, Hồ Văn T, Phan Thị L1, Hoàng Văn C1, Phan Thị T1, Hoàng Văn L2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thanh L* kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Như vậy, kháng cáo nêu trên là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Các nguyên đơn kháng cáo cùng một nội dung. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, có một số nguyên đơn có kháng cáo nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét luôn đối với cả kháng cáo của người vắng mặt mà không đình chỉ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Ngày 16 tháng 4 năm 1996 ông Nguyễn Thanh H1 làm Đơn xin nhận 03 ha đất đồi trọc và mặt nước hoang để sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản và được UBND xã Đ xác nhận. Ngày 15/01/1997 bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số H 865471 với diện tích 13.985m² tại các thửa đất số 4, 5, 6, tờ bản đồ số 6 xã Đ (nay đổi thành các thửa đất số 116, 72, 73, 74, 75, 78, 79, 80 và 81, thuộc tờ bản đồ số 9 xã Đ). Việc bị đơn sử dụng đất được các ông Nguyễn Minh Đ (nguyên cán bộ Địa chính xã Đ), ông Võ Xuân H4 (nguyên Chủ tịch Hội nông dân xã Đ), ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Văn H3, ông Hoàng Văn H5, ông Trần Văn H6 (nguyên cán bộ Hạt kiểm lâm B2 xác nhận).

[2.2] Theo trình bày của nguyên đơn:

bà Lê Thị H, bà Phạm Thị L3, bà Lê Thị C cho rằng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp mà gia đình bà H, bà L3, bà C đang sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của Hợp tác xã N2 năm 1992 có giấy tờ, nhưng do hiện nay Hợp tác xã đã

giải thể, các hộ không còn lưu giữ. Các giấy tờ liên quan đến diện tích đất trồng rừng Ban chủ nhiệm lúc đó hiện nay còn có ông Võ Văn T3.

ông Nguyễn Thanh L, ông Hoàng Văn L2, ông Hoàng Văn C1 cho rằng diện tích đất mà gia đình ông L, ông L2, ông C1 sử dụng trồng cây dương chắn cát theo dự án và làm vật liệu chất đốt tại khu vực Đ1 cũ. Việc trồng cây của các ông ổn định từ năm 1992 cho đến nay, không có tranh chấp.

Lời trình bày nêu trên của các nguyên đơn được những người làm chứng là ông Võ Văn T3 (nguyên ban Q2); bà Võ Thị H7, ông Phan Văn B1 - Phó Chi hội trưởng cựu chiến binh thôn Đ; bà Dương Thị H8 (Chi Hội trưởng phụ nữ thôn Đ); bà Nguyễn Thị H9 (Trưởng Hội T4 thôn Đ); bà Trần Thị P (Chi Hội phó Hội nông dân thôn Đ); ông Nguyễn Văn H10 (Bí thư Chi bộ, Trưởng Ban mặt trận thôn Đ); ông Hồ D (nguyên Chủ tịch UBND xã Đ từ năm 1990 đến 1999); ông Nguyễn Xuân H11 (nguyên Chủ tịch Ủy ban mặt trận xã Đ); bà Phạm Thị Hồng H12, ông Phan Văn Q1, bà Hoàng Thị L4, bà Nguyễn Thị N1, bà Dương Thị H13 là những người sống tại thôn Đ, xã Đ xác nhận.

[2.3] Theo yêu cầu của các nguyên đơn, ngày 05/4/2023 Toà án đã tiến hành thẩm định lại diện tích đất tranh chấp theo sự dẫn dắt của các nguyên đơn, cụ thể:

Diện tích đất bà Lê Thị H dẫn dắt là 1.186,9m². Diện tích đất ông Nguyễn Thanh L dẫn dắt là 872,2m². Diện tích đất bà Lê Thị C dẫn dắt là 874,9m². Diện tích đất ông Hồ Văn T dẫn dắt là 550,4m². Diện tích đất ông Hoàng Văn C1 dẫn dắt là 1.598,2m². Diện tích đất ông Hoàng Văn L2 dẫn dắt là 3.523,3m². Như vậy, diện tích đất theo sự dẫn dắt của các nguyên đơn không phù hợp với diện tích đất mà các nguyên đơn khởi kiện là có sự mâu thuẫn và không chính xác.

Ngày 21/6/2023 và phiên toà xét xử ngày 05/7/2023, Toà án đã ban hành Công văn và yêu cầu các nguyên đơn, bị đơn làm Đơn trưng cầu giám định tuổi cây trồng trên đất tranh chấp. Tuy nhiên, các nguyên đơn, bị đơn đều không có Đơn yêu cầu trưng cầu giám định và không nộp chi phí tố tụng để thực hiện việc giám định tuổi cây. Nên không có căn cứ để xem xét xác định về thời gian trồng cây trên diện tích đất tranh chấp.

[2.4] Nội dung trình bày của các nguyên đơn và ý kiến xác nhận của một số người làm chứng cho rằng các nguyên đơn sử dụng đất trồng cây dương liễu từ năm 1992 cho đến nay. Tuy nhiên, các nguyên đơn và người làm chứng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, các loại giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến diện tích đất tranh chấp để chứng minh cho nội dung trình bày của mình là có căn cứ.

Tài liệu chứng cứ do UBND huyện B và UBND xã Đ cung cấp thể hiện: năm 1996 mới thiết kế và thực hiện trồng rừng PAM 4304 trên địa bàn xã Đ. Việc các nguyên đơn trình bày năm 1992 thực hiện trồng cây dương liễu theo dự án của UBND huyện B là không có căn cứ.

[2.5] GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 do UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Thanh H1 với diện tích 13.985m² tại các thửa đất số 4, 5, 6 tờ bản đồ số 6 xã Đ (nay đổi thành các thửa đất số 116, 72, 73, 74, 75, 78, 79, 80 và 81, thuộc tờ bản đồ số 9 xã Đ) đúng trình tự quy định của pháp luật. Diện tích đất và thửa đất phù hợp với Sổ mục kê đất đai do UBND xã Đ đang lưu giữ.

Ngày 25/3/2021 bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất theo GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 cho ông Võ Văn S1. Hai bên đã thực hiện chứng thực Hợp đồng tại Phòng C3 tỉnh Quảng Bình. Do có tranh chấp nên ông S1 chưa thực hiện sang tên quyền sử dụng các thửa đất nói trên. Giữa ông Võ Văn S1 và bị đơn không có tranh chấp và các bên không có yêu cầu gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị H, Lê Thị C, Hồ Văn T, Phan Thị L1, Hoàng Văn C1, Phan Thị T1, Hoàng Văn L2, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thanh L là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị H được miễn. bà Lê Thị C; ông Nguyễn Thanh L; ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1; ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N; ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H; bà Lê Thị C; ông Nguyễn Thanh L; ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1; ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N; ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 34; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 104; Điều 126; Điều 136 và Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Lê Thị H về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 1.410m² đất tại thửa đất số 04 và 06 tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, 72 và 75, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.2. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 600m² đất tại thửa đất số 06 tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.3. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Lê Thị C về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 600m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.4. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1 về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 510m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.5. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1 về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 1.274m² đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.6. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B trả lại 3.180m² đất tại thửa đất số 04, 05, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 74, 78, 79, tờ bản đồ số 9) xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2.7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H, ông Nguyễn Thanh L, bà Lê Thị C, vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1; vợ chồng ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1 và vợ chồng ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N về việc huỷ GCNQSDĐ số H 865471 ngày 15/01/1997 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Thanh H1, bà Hồ Thị B.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị H được miễn. bà Lê Thị C phải chịu 300.000đ; ông Nguyễn Thanh L phải chịu 300.000đ; ông Hoàng Văn C1, bà Phan Thị T1 phải chịu 300.000đ; ông Hoàng Văn L2, bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ; ông Hồ Văn T, bà Phan Thị L1 phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền bà C; ông L; ông C1, bà T1; ông L2, bà N; ông T, bà L1 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005521, số 0005522, số 0005523, số 0005524, số 0005525 cùng ngày 21/7/2023 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Cường

Trương Công Thi

Trần Quốc Cường